

NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THEO KỲ

Kỳ 2 tháng 3 năm 2026

Từ ngày 16/03/2026 đến hết ngày 31/03/2026

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	USD		26.093.571.435		126.569.218.374
	<i>Trong đó: Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>	<i>USD</i>		<i>18.255.463.532</i>		<i>91.373.952.084</i>
1	Thịt và các sản phẩm từ thịt:	USD		138.145.482		652.759.419
	- Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn	USD		21.103.496		71.250.740
2	Hàng thủy sản	USD		162.507.667		753.853.997
3	Sữa và sản phẩm sữa	USD		87.395.324		415.500.871
4	Hàng rau quả	USD		132.292.923		795.768.488
5	Hạt điều	Tấn	291.720	509.213.367	732.648	1.230.570.701
6	Sắn và các sản phẩm từ sắn:	Tấn	343.442	47.501.495	3.852.005	505.856.108
	- Sắn	Tấn	336.521	44.761.375	3.828.922	497.299.146
7	Lúa mì	Tấn	657.827	169.909.964	2.849.408	734.114.320
8	Ngô	Tấn	344.670	86.853.091	3.628.411	898.070.949
9	Đậu tương	Tấn	211.593	100.308.174	919.932	437.595.472
10	Dầu mỡ động thực vật	USD		87.620.908		414.159.372
11	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		39.053.261		176.496.484
12	Chế phẩm thực phẩm khác	USD		95.242.044		366.189.560
13	Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		215.902.360		1.009.152.070
14	Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		12.730.097		31.138.275
15	Quặng và khoáng sản khác	Tấn	1.762.669	176.387.549	9.365.097	1.038.318.879
16	Than các loại	Tấn	2.796.087	318.672.627	16.583.788	1.809.728.176
17	Dầu thô	Tấn	174.407	189.586.331	3.121.431	1.657.199.280
18	Xăng dầu các loại:	Tấn	658.732	925.509.968	3.368.053	2.928.306.080
	- Xăng	Tấn	169.575	232.684.879	833.604	755.572.601
	- Diesel	Tấn	378.750	566.485.767	1.861.330	1.648.125.978
	- Mazut	Tấn	31.370	25.781.199	119.266	68.137.476
	- Nhiên liệu bay	Tấn	79.038	100.558.123	553.846	456.452.315
19	Khí đốt hóa lỏng	Tấn	174.825	114.131.254	882.419	518.053.611
20	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		111.227.964		605.128.475
21	Hóa chất	USD		497.658.413		2.187.911.768
22	Sản phẩm hóa chất	USD		443.643.932		2.036.385.293
23	Nguyên phụ liệu dược phẩm	USD		20.996.103		99.773.733
24	Dược phẩm	USD		223.050.016		888.959.949
25	Phân bón các loại:	Tấn	256.295	87.808.648	914.422	303.251.566
	- Phân Ure	Tấn	1.796	787.343	23.182	9.935.432
	- Phân NPK	Tấn	23.549	12.584.040	89.589	47.858.337
	- Phân DAP	Tấn	16.007	11.963.205	63.770	45.543.442

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong kỳ báo cáo		Cộng dồn đến hết kỳ báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	- Phân SA	Tấn	61.447	12.868.291	208.176	37.538.011
	- Phân Kali	Tấn	80.520	29.925.480	151.613	56.601.173
26	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		107.142.743		472.616.527
27	Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		64.452.590		238.487.097
28	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	528.480	668.538.724	2.557.116	3.116.203.750
29	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		543.786.181		2.678.948.150
30	Cao su	Tấn	77.167	136.685.532	436.132	698.321.035
31	Sản phẩm từ cao su	USD		69.010.559		316.424.920
32	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		173.281.088		792.298.392
33	Giấy các loại	Tấn	179.520	139.546.940	819.455	630.359.528
34	Sản phẩm từ giấy	USD		64.432.109		290.081.708
35	Bông các loại	Tấn	89.564	141.075.546	415.304	657.231.939
36	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	65.693	145.338.876	322.222	682.826.038
37	Vải các loại	USD		702.227.850		3.392.355.334
38	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		365.357.599		1.721.316.605
39	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		95.644.820		395.960.932
40	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		179.643.827		1.033.188.542
41	Phế liệu sắt thép	Tấn	288.319	97.941.694	1.497.133	469.824.998
42	Sắt thép các loại:	Tấn	751.516	555.500.783	3.619.159	2.605.259.440
	- Phôi thép	Tấn	168	450.781	9.251	6.657.621
43	Sản phẩm từ sắt thép	USD		422.969.058		2.128.822.590
44	Kim loại thường khác:	Tấn	123.858	700.639.564	588.433	3.294.410.873
	- Đồng	Tấn	23.107	320.843.529	119.956	1.616.661.518
45	Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		257.412.258		1.228.325.199
46	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		9.229.068.277		47.566.408.136
47	Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		198.052.481		869.476.636
48	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		365.607.708		2.289.206.013
49	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		107.829.262		644.485.918
50	Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		3.296.088.034		15.499.875.341
51	Dây điện và dây cáp điện	USD		230.006.953		1.151.472.385
52	Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	USD		37.279.870		183.358.912
53	Ô tô nguyên chiếc các loại:	Chiếc	10.207	268.569.969	56.012	1.329.689.403
	- Ô tô 9 chỗ ngồi trở xuống	Chiếc	5.677	106.121.629	36.388	649.487.167
	- Ô tô trên 9 chỗ ngồi	Chiếc			5	268.502
	- Ô tô vận tải	Chiếc	2.627	86.312.185	10.868	314.664.433
54	Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		405.898.445		1.858.237.770
55	Xe máy và linh kiện, phụ tùng	USD		53.559.321		211.548.527
56	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	USD		65.695.261		426.931.212
57	Hàng hóa khác	USD		1.211.938.551		5.201.021.628

Ngày in: 07/04/2026